

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán năm 2025		Thực hiện 5 tháng đầu năm 2025 (*)	% so sánh thực hiện 05 tháng với Dự toán 2025 HĐND giao	Ước thực hiện 6 tháng	% So sánh ƯTH 6 tháng với		
			UBND tỉnh giao	HĐND giao				Cùng kỳ năm trước	DT tỉnh giao	DT HĐND huyện giao
A	B	1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/1	8=6/2	9=6/3
	PHẦN A: THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	28.770,0	26.500,0	52.100,0	20.732,7	39,8%	27.000,0	93,8%	101,9%	51,8%
I	Thu nội địa	28.770,0	26.500,0	52.100,0	20.732,7	39,8%	27.000,0	93,8%	101,9%	51,8%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	276,1	830,0	1.660,0	295,6	17,8%	352,0	127,5%	42,4%	21,2%
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	274,8	830,0	1.660,0	293,9	17,7%	350,0	127,4%	42,2%	21,1%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,3			1,7		2,0	153,7%		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.997,4	1.500,0	2.140,0	847,1	39,6%	1.430,0	71,6%	95,3%	66,8%
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	32,4	40,0	50,0	18,1	36,2%	20,0	61,7%	50,0%	40,0%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.937,8	1.400,0	1.970,0	799,3	40,6%	1.350,0	69,7%	96,4%	68,5%
2.3	Thuế tài nguyên	27,2	60,0	120,0	29,7	24,8%	60,0	220,5%	100,0%	50,0%
	Trong đó:									
	- Thuế tài nguyên rừng	21,2	50,0	100,0	21,2	21,2%	50,0	235,9%	100,0%	50,0%
	- Thuế tài nguyên khác	6,0	10,0	20,0	8,5	42,5%	10,0	166,3%	100,0%	50,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.241,6	300,0	300,0	4.125,3	1375,1%	4.155,0	98,0%	1385,0%	1385,0%
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước				54,5		55,0			
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.241,6	300,0	300,0	4.070,8	1356,9%	4.100,0	96,7%	1366,7%	1366,7%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.631,9	13.200,0	14.140,0	6.490,7	45,9%	9.170,0	78,8%	69,5%	64,9%
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	6.623,6	8.560,0	9.500,0	4.874,1	51,3%	5.600,0	84,5%	65,4%	58,9%
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	22,7	40,0	40,0	12,6	31,5%	20,0	88,3%	50,0%	50,0%
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.627,7	900,0	900,0	638,2	70,9%	750,0	46,1%	83,3%	83,3%
4.4	Thuế tài nguyên	3.357,9	3.700,0	3.700,0	965,8	26,1%	2.800,0	83,4%	75,7%	75,7%

Số TT	NỘI DUNG THU	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán năm 2025		Thực hiện 5 tháng đầu năm 2025 (*)	% so sánh thực hiện 05 tháng với Dự toán 2025 HĐND giao	Ước thực hiện 6 tháng	% So sánh ỨTH 6 tháng với		
			UBND tỉnh giao	HĐND giao				Cùng kỳ năm trước	DT tỉnh giao	DT HĐND huyện giao
	Trong đó:									
	- Thuế tài nguyên nước thủy điện	855,9	2.000,0	2.000,0	511,0	25,6%	750,0	87,6%	37,5%	37,5%
	- Thuế tài nguyên khác	2.501,9	1.700,0	1.700,0	454,8	26,8%	2.050,0	81,9%	120,6%	120,6%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.724,3	2.400,0	2.400,0	1.657,0	69,0%	2.000,0	116,0%	83,3%	83,3%
6	Lệ phí trước bạ	2.135,5	2.000,0	3.000,0	1.794,4	59,8%	2.200,0	103,0%	110,0%	73,3%
7	Các loại phí, lệ phí	2.385,5	2.060,0	2.060,0	932,0	45,2%	2.453,0	102,8%	119,1%	119,1%
7.1	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	187,6	150,0	150,0	282,6	188,4%	400,0	213,3%	266,7%	266,7%
7.2	Phí, lệ phí cơ quan địa phương thu	2.198,0	1.910,0	1.910,0	649,4	34,0%	2.053,0	93,4%	107,5%	107,5%
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác KS	1.806,7	1.500,0	1.500,0	229,3	15,3%	1.600,0	88,6%	106,7%	106,7%
-	Lệ phí môn bài	331,5	350,0	350,0	354,0	101,1%	360,0	108,6%	102,9%	102,9%
-	Phí lệ phí khác	59,8	60,0	60,0	66,2	110,3%	93,0	155,5%	155,0%	155,0%
	Tr/đó: Phí BVMT đối với nước thải	14,4	20,0	20,0	10,7	53,6%	15,0	104,1%	75,0%	75,0%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.648,4	1.320,0	22.020,0	3.881,5	17,6%	4.090,0	248,1%	309,8%	18,6%
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14,0	40,0	40,0	2,8	7,1%	10,0	71,4%	25,0%	25,0%
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	86,0	280,0	280,0	59,1	21,1%	80,0	93,0%	28,6%	28,6%
8.4	Thu tiền sử dụng đất	1.548,4	1.000,0	21.700,0	3.819,5	17,6%	4.000,0	258,3%	400,0%	18,4%
	Trong đó: Từ Dự án khai thác quỹ đất			17.700,0		0,0%				0,0%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.209,5	690,0	850,0	127,7	15,0%	300,0	24,8%	43,5%	35,3%
9.1	Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	182,0	350,0	350,0		0,0%	150,0	82,4%	42,9%	42,9%
9.2	Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	1.027,5	340,0	500,0	127,7	25,5%	150,0	14,6%	44,1%	30,0%
10	Thu khác ngân sách	1.519,8	2.200,0	3.530,0	581,4	16,5%	850,0	55,9%	38,6%	24,1%
10.1	Phạt vi phạm hành chính	1.110,5	1.850,0	2.050,0	510,1	24,9%	600,0	54,0%	32,4%	29,3%
	Trong đó:									
-	Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	910,1	1.400,0	1.400,0	291,4	20,8%	320,0	35,2%	22,9%	22,9%
-	Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện	74,8	450,0	650,0	116,7	18,0%	150,0	200,6%	33,3%	23,1%
10.1	Thu khác còn lại	409,2	350,0	1.480,0	71,2	4,8%	250,0	61,1%	71,4%	16,9%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu									
	PHẦN B: THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	446.080,0	711.730,0	733.457,0	478.061,6	65,2%	566.492,8	127,0%	79,6%	77,2%
I	Thu cân đối NSDP hưởng theo phân cấp	22.503,2	19.631,0	41.358,0	16.774,0	40,6%	23.000,0	102,2%	117,2%	55,6%

Số TT	NỘI DUNG THU	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán năm 2025		Thực hiện 5 tháng đầu năm 2025 (*)	% so sánh thực hiện 05 tháng với Dự toán 2025 HĐND giao	Ước thực hiện 6 tháng	% So sánh Ư' TH 6 tháng với		
			UBND tỉnh giao	HĐND giao				Cùng kỳ năm trước	DT tỉnh giao	DT HĐND huyện giao
1	Ngân sách cấp huyện	21.902,9	18.961,0	38.618,0	15.923,9	41,2%	22.000,0	100,4%	116,0%	57,0%
	<i>Trong đó: Loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	20.695,2	18.181,0	19.522,0	12.940,7	66,3%	18.880,0	91,2%	103,8%	96,7%
2	Ngân sách xã	600,3	670,0	2.740,0	850,1	31,0%	1.000,0	166,6%	149,3%	36,5%
	<i>Trong đó: Loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	445,4	570,0	570,0	470,0	82,4%	600,0	134,7%	105,3%	105,3%
II	Thu chuyển giao ngân sách	423.576,8	692.099,0	692.099,0	461.287,6	66,7%	543.492,8	128,3%	78,5%	78,5%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	210.000,0	536.041,0	536.041,0	220.000,0	41,0%	260.000,0	123,8%	48,5%	48,5%
2	Bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	102.830,0	156.058,0	156.058,0	139.100,0	89,1%	170.000,0	165,3%	108,9%	108,9%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				125,3		11.430,5			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	110.746,8			102.062,3		102.062,3	92,2%		
-	<i>Ngân sách cấp huyện</i>	72.090,3			56.806,3		56.806,3	78,8%		
-	<i>Ngân sách xã</i>	38.656,6			45.256,0		45.256,0	117,1%		
	TỔNG CỘNG (PHẦN A + MỤC II, PHẦN B)	452.346,8	718.599,0	744.199,0	482.020,3	64,8%	570.492,8	126,1%	79,4%	76,7%

(*) Dữ liệu trên hệ thống Tabmis cập nhật tại thời điểm ngày 14/06/2025

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2025	Bao gồm					Thực hiện 5 tháng đầu năm 2025 (**)	% so sánh thực hiện 05 tháng với nhiệm vụ chi	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	% so sánh ƯTH 6 tháng với	
				Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (*)	Dự toán 2025 HĐND quyết định	Trong đó		Bổ sung trong năm				Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi 2025
						Nguồn cân đối NSDP	Bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2=3+4+5	3	4	4a	4b	5	6	7=6/2	6	7=6/1	8=6/2
	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ	272.056,1	879.011,3	102.062,3	733.457,0	577.399,0	156.058,0	43.492,0	305.498,1	34,8%	430.000,0	158,1%	48,9%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	213.382,7	696.740,6	44.193,3	649.683,3	568.677,3	81.006,0	2.864,0	263.399,9	37,8%	371.000,0	173,9%	53,2%
I	Chi đầu tư phát triển	8.658,2	47.442,3	8.846,3	36.596,0	27.126,0	9.470,0	2.000,0	4.493,8	9,5%	10.000,0	115,5%	21,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức	6.651,5	8.030,0	0,0	8.030,0	8.030,0			565,2	7,0%	3.500,0	52,6%	43,6%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	237,1	18.946,0	0,0	18.946,0	18.946,0				0,0%	500,0	210,9%	2,6%
3	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.711,0	2.870,0	0,0	2.870,0		2.870,0		1.909,2	66,5%	2.500,0	146,1%	87,1%
4	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện, xã		8.846,3	8.846,3	0,0				2.019,5	22,8%	2.500,0		28,3%
5	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh hỗ trợ		2.000,0	0,0	0,0			2.000,0			1.000,0		50,0%
6	Nguồn xổ số kiến thiết	58,6	0,0	0,0	0,0								
7	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tính bổ sung mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai		6.600,0	0,0	6.600,0		6.600,0			0,0%			
8	Chi đầu tư từ các nguồn vốn khác		150,0	0,0	150,0	150,0							
II	Chi thường xuyên	204.724,5	608.456,5	11.858,2	595.734,3	524.198,3	71.536,0	864,0	258.906,1	42,6%	361.000,0	176,3%	59,3%
1	Chi quốc phòng	9.326,3	10.987,5	48,5	10.939,0	10.939,0			8.656,7	78,8%	9.500,0	101,9%	86,5%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.689,0	8.547,2	92,2	8.455,0	3.469,0	4.986,0		2.909,7	34,0%	4.000,0	236,8%	46,8%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	121.627,2	336.255,8	523,8	334.907,0	312.247,0	22.660,0	825,0	141.983,3	42,2%	200.000,0	164,4%	59,5%
4	Chi Khoa học và công nghệ		300,0	0,0	300,0	200,0	100,0			0,0%			0,0%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	360,8	41.948,0	0,0	41.909,0	774,0	41.135,0	39,0	17.410,9	41,5%	25.000,0	6929,5%	59,6%
6	Chi Văn hóa thông tin	2.049,9	2.287,0	0,0	2.287,0	2.287,0			939,7	41,1%	2.000,0	97,6%	87,5%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	817,0	2.665,0	0,0	2.665,0	2.665,0			964,8	36,2%	1.500,0	183,6%	56,3%
8	Chi Thể dục thể thao	197,4	810,0	0,0	810,0	810,0			105,6	13,0%	200,0	101,3%	24,7%
9	Chi Bảo vệ môi trường	2.130,7	9.640,0	0,0	9.640,0	9.640,0			4.283,5	44,4%	8.000,0	375,5%	83,0%
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.873,2	18.701,0	3.756,7	14.944,3	13.769,3	1.175,0		12.598,8	67,4%	15.400,0	262,2%	82,3%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.046,0	141.254,1	4.265,1	136.989,0	135.903,0	1.086,0		56.215,7	39,8%	80.000,0	159,9%	56,6%
12	Chi Bảo đảm xã hội	8.347,7	25.681,0	0,0	25.681,0	25.287,0	394,0		12.547,5	48,9%	15.000,0	179,7%	58,4%
13	Chi khác (đối với cột dự toán: bao gồm chưa phân bổ)	2.259,2	9.379,9	3.171,9	6.208,0	6.208,0			289,9	3,1%	400,0	17,7%	4,3%

STT	Nội dung chi	Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2025	Bao gồm					Thực hiện 5 tháng đầu năm 2025 (**)	% so sánh thực hiện 05 tháng với nhiệm vụ chi	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	% so sánh UTH 6 tháng với	
				Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (*)	Dự toán 2025 HĐND quyết định	Trong đó		Bổ sung trong năm				Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi 2025
						Nguồn cân đối NSDP	Bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2=3+4+5	3	4	4a	4b	5	6	7=6/2	6	7=6/1	8=6/2
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương		29.284,7	23.488,7	5.796,0	5.796,0				0,0%			
V	Dự phòng ngân sách		11.557,0		11.557,0	11.557,0				0,0%			
B	NGUỒN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MTQG	58.673,5	182.270,7	57.869,0	83.773,7	8.721,7	75.052,0	40.628,0	42.098,1	23,1%	59.000,0	100,6%	32,4%
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.226,8	22.578,3	8.308,0	1.297,3	1.297,3	0,0	12.973,0	197,9	0,9%	500,0	40,8%	2,2%
1	Vốn sự nghiệp	1.226,8	22.578,3	8.308,0	1.297,3	1.297,3	0,0	12.973,0	197,9	0,9%	500,0	40,8%	2,2%
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.216,7	11.304,0	4.791,0	6.513,0	1.681,0	4.832,0	0,0	2.470,9	21,9%	3.500,0	157,9%	31,0%
1	Vốn sự nghiệp	442,2	8.597,4	4.017,4	4.580,0	1.681,0	2.899,0	0,0	462,3	5,4%	1.000,0	226,1%	11,6%
2	Vốn đầu tư phát triển	1.774,5	2.706,6	773,6	1.933,0	0,0	1.933,0	0,0	2.008,7	74,2%	2.500,0	140,9%	92,4%
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	55.229,9	148.388,4	44.770,0	75.963,4	5.743,4	70.220,0	27.655,0	39.429,3	26,6%	55.000,0	99,6%	37,1%
1	Vốn sự nghiệp	3.679,9	70.915,8	37.517,4	5.743,4	5.743,4	0,0	27.655,0	3.394,8	4,8%	5.000,0	135,9%	7,1%
2	Vốn đầu tư phát triển	51.550,0	77.472,5	7.252,5	70.220,0	0,0	70.220,0	0,0	36.034,5	46,5%	50.000,0	97,0%	64,5%

(*) Bao gồm chuyển nguồn tạm ứng

(**) Số liệu trên hệ thống Tabmis cập nhật ngày 14/06/2025

PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Số TT	Danh mục dự án	Đơn vị	Kinh phí phân bổ (Triệu đồng)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		24.451,6	
01	Trích 70% tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	Tập trung ngân sách cấp huyện	17.147,6	Theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 4 Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính
02	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng	Ban QLDA đầu tư xây dựng	3.000,0	Khởi công mới năm 2025
03	Sửa chữa Tuyến đường Trường Tiểu học Kim Đồng thôn 14A xã Đắk Pék	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1.844,0	Sửa chữa, cải tạo
04	Cải tạo khuôn viên trụ sở HĐND-UBND huyện Đắk Glei	Văn phòng HĐND-UBND huyện	860,0	Sửa chữa, cải tạo
05	Đường giao thông đi thôn Dên Prông xã Đắk Pék	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1.000,0	Sửa chữa, cải tạo
06	Đường giao thông đi thôn Dên Prông xã Đắk Pék	Ban QLDA đầu tư xây dựng	600,0	Sửa chữa, cải tạo